

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY



Kính gửi Quý Khách hàng và Đối tác,

Năm 2019, mặc dù chịu ảnh hưởng của những biến động bất thường của kinh tế thế giới, sự suy giảm của đầu tư và thương mại toàn cầu, nền kinh tế nước ta vẫn phát triển rất ấn tượng. Tăng trưởng GDP năm 2019 là 7,02%, là một trong những nước có tăng trưởng cao nhất của khu vực cũng như trên thế giới. Thứ hai là tốc độ tăng trưởng cao nhưng lạm phát rất thấp, chỉ 2,73%. Đây là mức rất thấp so với chỉ tiêu Quốc hội đề ra.

Tốc độ tăng trưởng năm 2019 gấp 2,5 lần chỉ tiêu lạm phát, điều đó cho thấy hiệu quả của nền kinh tế. Với kết quả vĩ mô của nền kinh tế trong nước đã tạo thuận lợi cho Chubb Life FMC tiếp tục giữ nhịp độ tăng trưởng cả về doanh thu và lợi nhuận trong năm nay.

Sau đợt chào bán Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) lần đầu ra công chúng của Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Mở rộng Chubb (CBPF) (“Quỹ”) thành công vào cuối năm 2018. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life (“Chubb Life FMC” hoặc “Công ty”) đã hoàn thiện hồ sơ thành lập và bắt đầu đưa Quỹ vào hoạt động từ tháng 4 năm 2019. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến cuối năm 2019, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 69,73%, trong khi NAV trên một CCQ tăng 2,74% so với giá trị tại ngày thành lập.

Trong năm 2020, chúng tôi sẽ tiếp tục mục tiêu phát triển bền vững, lấy hiệu quả là nguyên tắc trong kinh doanh, lấy sự minh bạch và an toàn làm phương châm hành động. Chubb Life FMC sẽ tiếp tục theo đuổi các cơ hội đầu tư trong lĩnh vực tài chính có mục đích sinh lời hợp lý và khả năng tạo ra nguồn thu nhập ổn định trong tương lai.

Nhân dịp này, với tư cách là Chủ tịch Công ty, tôi xin trân trọng gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý khách hàng và Đối tác.

Xin kính chúc Quý vị một năm 2020 nhiều sức khoẻ và thành công!

Chủ tịch Công ty
Đã ký

Lâm Hải Tuấn
Tháng 4 năm 2020

Thông tin khái quát

- Tên đăng ký: **Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ Chubb Life**
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: 52/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 24/10/2013;
Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/06/2014;
Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/09/2015;
Giấy phép điều chỉnh thay đổi tên số 03/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp ngày 04/04/2016.
- Vốn điều lệ: 26.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 26.000.000.000 đồng
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ
- Địa bàn kinh doanh: Việt Nam
- Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Q 1, TP. HCM
- Số điện thoại: (028) 3914 1666
- Số fax: (028) 3821 6777
- Website: www.chubblifefund.com.vn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (Chubb Life FMC) là công ty quản lý quỹ chuyên nghiệp ra đời nhằm bảo đảm trách nhiệm ngày càng tăng của Chubb Life đối với khách hàng, đồng thời tối ưu hóa lợi suất đầu tư trong những sản phẩm bảo hiểm hiện nay. Cùng với quy trình đầu tư và quản lý rủi ro bài bản theo tiêu chuẩn quốc tế, các chuyên viên làm việc tại Công ty đều đạt chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật có liên quan, điều này đảm bảo tài sản của khách hàng được đảm bảo an toàn và mang lại hiệu suất tối ưu.

Là công ty con của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Chubb Life”) nên Chubb Life FMC được thừa hưởng các thế mạnh tài chính vững mạnh từ Công ty mẹ và Tập đoàn.

Chubb Life FMC luôn nỗ lực không ngừng phát triển năng lực cốt lõi và củng cố nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực phân tích tài chính. Chúng tôi tin rằng việc đầu tư chiến lược vào đội ngũ phân tích tài chính sẽ tạo nền tảng cơ bản vững chắc để Chubb Life FMC có thể thích nghi và đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu của khách hàng vốn thay đổi và gia tăng liên tục. Bên cạnh các mục tiêu phát triển kinh doanh, Chubb Life FMC luôn đặt trọng tâm vào việc liên tục nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp vốn là nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong tương lai.

Trải qua 07 năm hình thành và phát triển, Chubb Life FMC đã và đang tiếp tục dần khẳng định vị thế của mình trong ngành. Song song với việc phát triển các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, Chubb Life FMC cũng rất chú trọng đến các hoạt động hỗ trợ cộng đồng thông qua việc thực hiện các chương trình hướng tới cộng đồng nhằm đóng góp vào quá trình phát triển chung của Việt Nam.

2013

THÀNH LẬP CÔNG TY

- Công ty chính thức được thành lập sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK vào ngày 24/10/2013.
Vốn điều lệ ban đầu là 25 tỷ đồng.

2014

CÔNG TY THAY ĐỔI TRỤ SỞ

- Công ty dời trụ sở từ Phan Đình Phùng, Quận Phú Nhuận về Tòa nhà SunWah Tower, Tầng 8, 115 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM theo Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/06/2014.

2015

CÔNG TY TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

- Công ty tăng vốn điều lệ thêm 1 tỷ đồng, nâng tổng Vốn điều lệ lên 26 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/09/2015.

2016

ĐỔI TÊN CÔNG TY

- Công ty đổi tên từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý Quỹ ACE Life thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life theo Giấy phép điều chỉnh thay đổi tên số 03/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp ngày 04/04/2016.

2017

CHUẨN BỊ THÀNH LẬP QUỸ MỞ

- Công ty chuẩn bị cho sự ra đời Quỹ mở đầu tiên do công ty quản lý.
Tổng tài sản ủy thác đầu tư là hơn 6.200 tỷ đồng, tăng gần 3 lần từ khi thành lập.

2018

CHÀO BÁN THÀNH CÔNG CCQ LẦN ĐẦU

- Công ty đã thực hiện thành công đợt chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb do Công ty quản lý.

2019

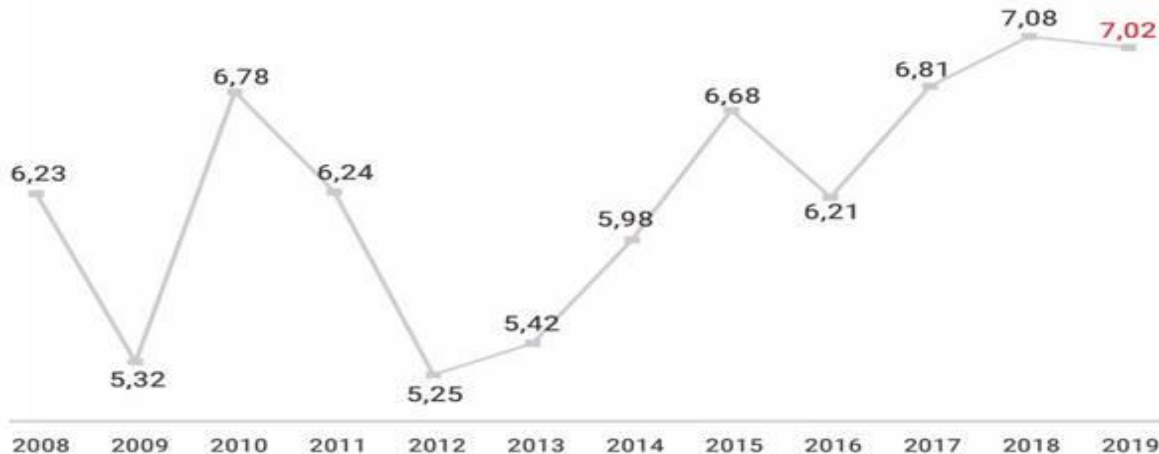
THÀNH LẬP QUỸ

- Công ty đã hoàn thiện hồ sơ thành lập và đưa Quỹ Đầu tư Trái phiếu mở rộng Chubb vào hoạt động chính thức từ ngày 03 tháng 04 năm 2019.

HIỆU QUẢ CHẤP CẢNH TƯƠNG LAI

Tổng Quan Vĩ Mô

Năm 2019, GDP Việt Nam tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành. Đây cũng là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt kết quả ấn tượng trên 7%.



Tăng trưởng GDP qua các năm

Năm 2019, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Điều này cho thấy chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được cải thiện rõ rệt trong năm qua.

Hoạt động kinh tế trong nước đạt được nhiều kết quả ấn tượng

Tính chung năm 2019, cả nước có 138,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% về số doanh nghiệp, tăng 17,1% về vốn đăng ký so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2019 đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Trong đó, có 7 doanh nghiệp Việt Nam nằm trong danh sách 200 công ty có doanh thu trên 1 tỷ USD tốt nhất tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương do Forbes Asia 2019 công bố.

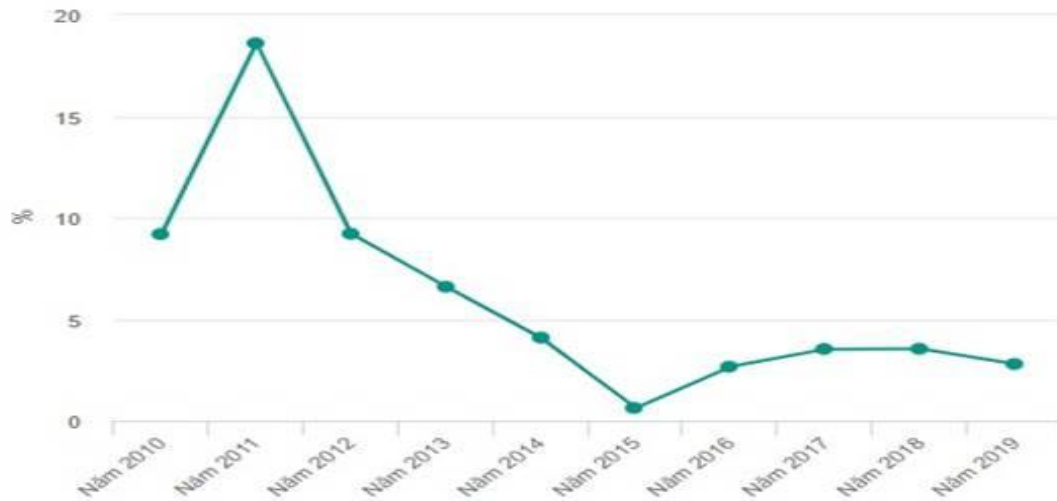
Trong lĩnh vực đầu tư xã hội, theo báo cáo xếp hạng đầu tư của Mỹ, Việt Nam đứng thứ 8 trong số 20 quốc gia dẫn đầu có nền kinh tế tốt nhất để đầu tư, tăng 15 bậc từ vị trí thứ 23 năm 2018. Tính đến hết tháng 11, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 31,8 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 17,62 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Thu ngân sách nhà nước ước đạt trên 1,6 triệu tỷ đồng. Qua 11 tháng của năm 2019, bội thu ngân sách Nhà nước ước đạt 114,5 nghìn tỷ đồng. Đây đang là giai đoạn thu ngân sách tốt nhất kể từ năm 2013, đồng thời, chủ trương chung về siết chặt, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển và quản chặt bội chi ngân sách Nhà nước đã được thực hiện chặt chẽ, mang lại hiệu quả tích cực: Nợ công của Việt Nam trong năm 2019 giảm mạnh, xuống mức dưới 55% GDP. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam cũng đạt mốc kỷ lục: 80 tỷ USD trong năm 2019.

Năng lực Cạnh tranh toàn cầu (GCI), trong đó, Việt Nam đứng thứ 67 trên 141 nền kinh tế năm nay với 61,5 điểm trên thang điểm 100. Năm 2018, Việt Nam chỉ xếp thứ 77 trên 140 nền kinh tế với 58,1 điểm. Mức tăng 10 bậc, 3,5 điểm của Việt Nam là nhiều nhất và duy nhất trên thế giới.

Lạm phát vẫn kiểm soát: Trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, lạm phát năm 2019 chỉ đạt 2,73%. Như vậy lạm phát năm 2019 thấp nhất trong 3 năm gần đây khi năm 2018 là 3,54% và năm 2017 là 3,53%. Lạm

phát duy trì ở mức thấp tiếp tục tạo cơ hội cho Ngân hàng Nhà nước thực hiện các chính sách nới lỏng tiền tệ linh hoạt và hiệu quả hơn.



Lạm phát Việt Nam, giai đoạn 2010-2019

Tuy vậy, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, mức tăng cao nhất trong 9 năm qua. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 3,42% do dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung thịt lợn giảm, giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn, thay thế thịt lợn tăng. Nếu không có chính sách điều tiết lương thực hợp lý sẽ tạo áp lực lớn cho lạm phát năm 2020.

Cán cân thanh toán thặng dư, tăng trưởng xuất khẩu tăng đột biến so với nhập khẩu nhờ hưởng lợi từ chiến tranh thương mại.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 516,96 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 12/2019 ước tính đạt 21,8 tỷ USD, giảm 4,4% so với tháng trước. Tính chung cả năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 12/2019 ước tính đạt 22,8 tỷ USD, tăng 6,8% so với tháng trước. Tính chung năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2018.

Những con số ấn tượng này giúp Việt Nam lọt Top 30 quốc gia có tăng trưởng xuất nhập khẩu tốt trên thế giới.

Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

Tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 và so với năm 2018 như dưới đây:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước 2018	Kỳ này 2019
1	2	3	5	4
1. Doanh thu	1	VI.28	9.708.120.668	12.673.966.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		9.708.120.668	12.673.966.744
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	2.601.161.979	3.163.750.064
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		7.106.958.689	9.510.216.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2.157.815.843	2.549.787.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3.827.416.943	4.751.255.673
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		5.437.357.589	7.308.748.328
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	(4.316.616)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(4.316.616)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.437.357.589	7.304.431.712
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	(1.064.532.937)	(1.479.895.136)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.35	(36.668.224)	18.282.188
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.336.156.428	5.842.818.764

Trong năm 2019:

Tổng doanh thu đạt: 15.233.754.065 VNĐ, tăng 28,30% so với cùng kỳ 2018.

Lợi nhuận sau thuế: 5.842.818.764 VNĐ, tăng 34,75% so với cùng kỳ 2018.

Với kết quả kinh doanh đạt được trong năm 2019, đặc biệt là mức độ tăng trưởng lợi nhuận vượt trội đã thể hiện được sự nỗ lực của toàn bộ nhân viên trong Công ty.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Với kết quả đạt được như trên, Công ty đã hoàn thành hơn 112% kế hoạch lợi nhuận sau thuế của năm 2019 (kế hoạch 2019 là 5.200.000.000 VNĐ)

Kế hoạch cho năm tài chính 2021:

Tổng doanh thu: 18.400.000.000 VNĐ

Lợi nhuận trước thuế: 9.350.000.000 VNĐ

Lợi nhuận sau thuế: 7.250.000.000 VNĐ

Tình Hình Tài Chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	37.005.453.388	42.634.603.062	15,21
Doanh thu	9.708.120.668	12.673.966.744	30,55
Thuế và các khoản phải nộp	1.064.532.937	1.479.895.136	39,01
Lợi nhuận trước thuế	5.437.357.589	7.304.431.712	34,34
Lợi nhuận sau thuế	4.336.156.428	5.842.818.764	34,75

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Quy mô vốn			
- Vốn điều lệ	26.000.000.000	26.000.000.000	
- Tổng tài sản có	37.005.453.388	42.634.603.062	
- Tỷ lệ an toàn vốn	452.13%	513.11%	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	9.708.120.668	12.673.966.744	
3. Khả năng thanh khoản			
- Khả năng thanh toán ngay	13,78	25,52	
- Khả năng thanh toán chung	19,74	25,67	

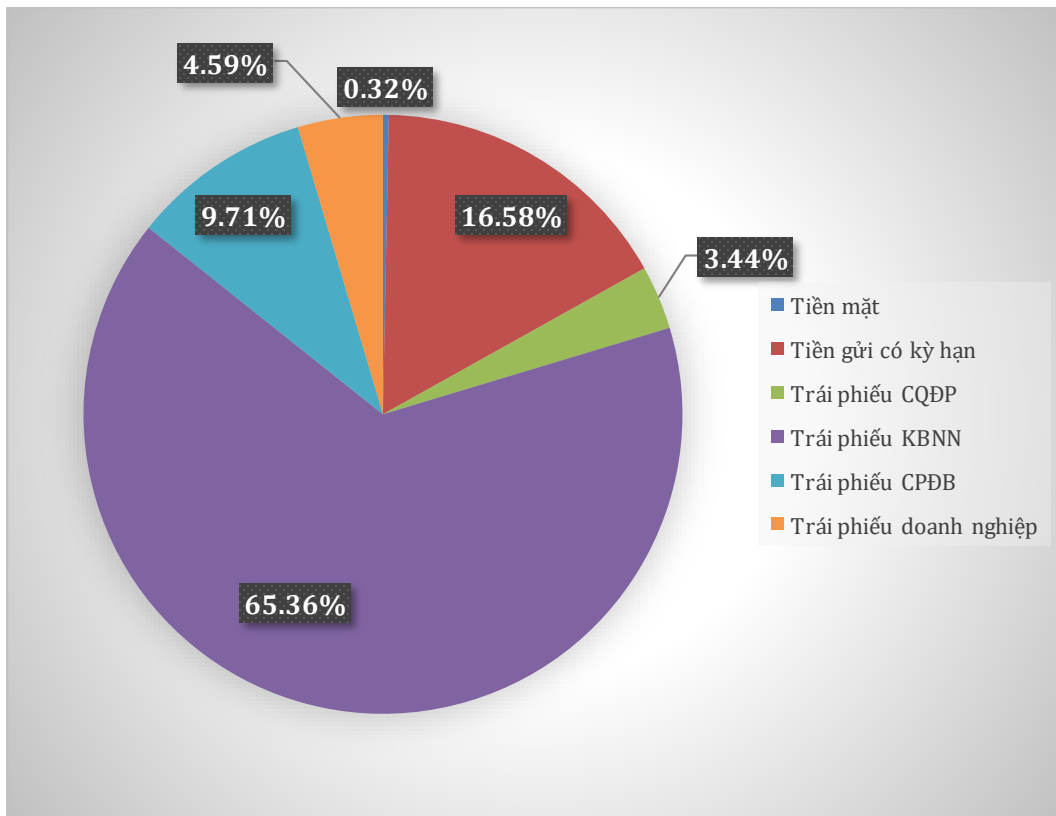
Kết Quả Hoạt Động Quản Lý Danh Mục Đầu Tư

Kể từ khi thành lập, Chubb Life FMC đã kiên định với chiến lược đầu tư ban đầu được đề ra, nhằm tối đa hóa lợi nhuận, bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc phân bổ tài sản đầu tư hợp lý và chọn lựa tài sản mục tiêu kỹ lưỡng.

Bộ phận đầu tư đã đánh giá xu hướng lãi suất dài hạn và xây dựng danh mục nắm giữ chủ yếu là Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 15 đến 30 năm trước khi chứng kiến sự sụt giảm của lãi suất trái phiếu trong năm 2019. Nhờ đó, giá trị thị trường của danh mục trái phiếu gia tăng đáng kể trong năm. Cùng với việc kéo dài kỳ hạn trung bình của tài sản, danh mục đầu tư mang lại lợi suất ổn định trong thời gian dài. Bên cạnh đó năm nay chúng tôi đã đa dạng hóa danh mục đầu tư vào một số Trái phiếu các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng trong thời gian tới nhằm góp phần gia tăng lợi suất cho danh mục.

Cơ cấu phân bổ danh mục đầu tư:

Tại thời điểm cuối năm 2019, tỷ lệ phân bổ tài sản vào Trái phiếu Chính phủ đạt 65,36%, Trái phiếu Chính phủ đảm bảo 9,71%, Trái phiếu đô thị chiếm 3,44%, Trái phiếu doanh nghiệp 4,59%, Tiền gửi có kỳ hạn 16,58% và phần còn lại là tiền mặt trên tổng giá trị tài sản của danh mục.



Chủ Sở Hữu, Thay Đổi Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Tên tổ chức	Quốc tịch	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
1	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	Việt Nam	26.000.000.000	100%

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp ban đầu: 25 tỷ đồng

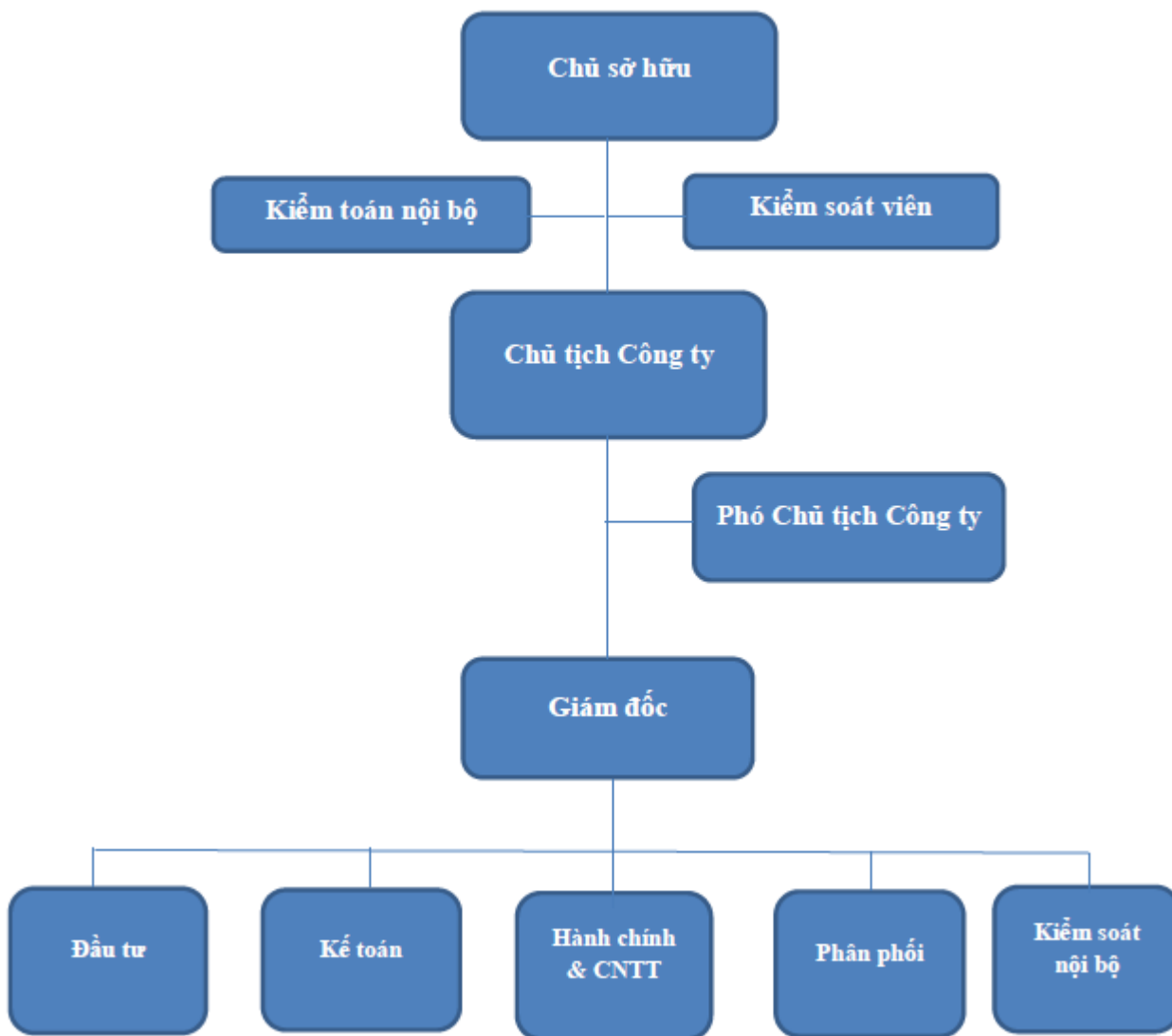
Tăng vốn năm 2015: 1 tỷ đồng

Tổng vốn góp: 26 tỷ đồng

QUẢN TRỊ TỐT NÂNG ĐỠ TƯƠNG LAI

Sơ Đồ Tổ Chức

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



Định hướng phát triển

➤ **Mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- a. Tạo ra nhiều sản phẩm ưu việt để khách hàng lựa chọn cho kế hoạch tài chính lâu dài, thông qua việc thành lập và quản lý các Quỹ đại chúng dạng mở. Đáp ứng được các mục tiêu đầu tư đa dạng của Nhà đầu tư với các khẩu vị rủi ro khác nhau.
- b. Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho tổ chức cũng như cá nhân tại thị trường Việt Nam. Kịp thời nắm bắt các cơ hội trên thị trường tài chính nhằm tối ưu hóa lợi suất đầu tư cho Nhà đầu tư.

➤ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- a. Hướng đến các Nhà đầu tư đại chúng thông qua việc phát triển các Quỹ đại chúng dạng mở.
- b. Phát triển hệ thống các Quỹ đầu tư đa dạng phù hợp với đa dạng đối tượng đầu tư.
- c. Hướng đến việc xây dựng và chuẩn bị cho việc ra đời các sản phẩm Quỹ mới cho Nhà đầu tư.
- d. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý về hoạt động đầu tư và Quản lý danh mục đầu tư.

➤ **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty**

- a. Tích cực thực hiện tốt các hoạt động xã hội cộng đồng công tác an sinh xã hội.
- b. Tiếp tục tham gia vào các dự án hỗ trợ cộng đồng, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Các rủi ro chính

Công ty phải đối mặt với nhiều rủi ro trong quá trình đầu tư, trong đó có thể kể đến những rủi ro chính như sau:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng có thể xảy ra với các khoản đầu tư vào trái phiếu và các tài sản thu nhập cố định khác. Rủi ro này thường phát sinh khi các bên phát hành công cụ nợ mất khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ (nợ lãi, nợ gốc và các khoản nợ khác) đối với các khoản mà công ty quản lý quỹ đầu tư vào.

b. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro dẫn đến giá thị trường thay đổi, ví dụ như các thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và thị giá chứng khoán ảnh hưởng đến thu nhập của công ty quản lý quỹ hay giá trị các khoản đầu tư của công ty quản lý quỹ.

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến nguy cơ biến động định giá của trái phiếu và các công cụ nợ đang được công ty quản lý quỹ nắm giữ. Sự thay đổi về lãi suất kỳ vọng làm ảnh hưởng đến giá trị của các khoản đầu tư của công ty quản lý quỹ.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản hàm ý mức độ dễ dàng hay khó khăn khi mua hoặc bán lại các tài sản đầu tư trong danh mục.

e. Rủi ro tái đầu tư

Rủi ro tái đầu tư là rủi ro đặc thù của các khoản đầu tư trái phiếu với dòng tiền từ lãi trái phiếu nhận được hàng kỳ và gốc trái phiếu nhận được vào thời điểm đáo hạn được đem đi tái đầu tư nhằm thu lợi nhuận (lãi-trên-lãi). Rủi ro tái đầu tư phát sinh khi mặt bằng lãi suất tại thời điểm tái đầu tư thấp hơn so với lãi suất kỳ vọng trước đó.

f. Rủi ro về hiệu quả đầu tư thấp

Rủi ro về hiệu quả đầu tư thấp là việc Nhà đầu tư rút vốn do hoạt động đầu tư không mang lại lợi nhuận đáp ứng được kỳ vọng.

g. Rủi ro hoạt động:

Rủi ro hoạt động là rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động bao gồm việc cung cấp sai số liệu NAV của Quỹ đang quản lý dẫn đến công ty quản lý quỹ phải đền bù thiệt hại cho Nhà đầu tư.



Ông Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch công ty

Ông Tuấn được bổ nhiệm vào vị trí Tổng Giám đốc của Chubb Life Việt Nam vào năm 2005. Ông giữ vai trò là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty từ năm 2012 cho đến nay. Với vị trí đang nắm giữ, ông chịu trách nhiệm quản lý vận hành hai công ty thành viên 100% vốn sở hữu của tập đoàn Chubb, gồm: Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. Ông đồng thời nắm giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Cấp Cao Chubb Life Toàn Cầu. Ông Tuấn tốt nghiệp ngành Kỹ Sư và ngành Quản trị kinh doanh tại trường Đại học California (Mỹ).

Ông Tuấn có kinh nghiệm làm việc tại các vị trí cấp cao của hai tập đoàn tài chính, bảo hiểm toàn cầu là Metlife và Chubb Life.



Ông Bùi Thanh Hiệp - CPA
Phó Chủ tịch công ty

Ông Bùi Thanh Hiệp hiện là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính của Chubb Life Việt Nam. Ông có kinh nghiệm lâu năm về tài chính kế toán. Ông từng giữ nhiều chức vụ cấp cao tại các tập đoàn đa quốc gia như Manulife Việt Nam, Generali Assicurazioni s.p.A. Ông tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP.HCM chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng và là hội viên Hội Kế toán viên Công chứng Australia (CPA Australia).



Bà Đặng Thị Hồng Loan - CFA
Giám đốc



Bà Đỗ Thị Thu Nguyệt
Kế toán trưởng

Bà Đặng Thị Hồng Loan hiện là Giám đốc của Chubb Life FMC. Bà có hơn 9 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính, Đầu tư & Bảo Hiểm. Bà tốt nghiệp trường Đại học Ngoại Thương và Cao học Quản trị Kinh doanh tại Đại học Hawai'i. Bà đã đạt chứng chỉ thành viên Hiệp hội Phân tích Tài chính Quốc tế (CFA) và hiện là thành viên Hiệp hội CFA Singapore.

Bà Đỗ Thị Thu Nguyệt hiện là Kế toán trưởng của Chubb Life FMC. Bà Nguyệt đã có kinh nghiệm nhiều năm làm việc với các tập đoàn tài chính lớn tại Việt Nam như Prudential, Manulife và Công ty CP Chứng khoán Bản Việt.

Bà Nguyệt là cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán Kiểm toán tại Trường Đại Học Kinh tế TP.HCM.

- Những thay đổi trong Ban điều hành:

Miễn nhiệm: 02 nhân sự bao gồm:

- 1 Phó Chủ tịch Công ty
- 2 Giám đốc Công ty

Bổ nhiệm mới: 02 nhân sự

1. Phó Chủ tịch Công ty
2. Giám đốc Công ty

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Nhân sự tính đến ngày 31/12/2019: 12 người trong đó có 07 nam và 05 nữ.

- Chế độ, chính sách dành cho người lao động:

Ban lãnh đạo Công ty luôn ưu tiên thực hiện giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách cho cán bộ, công nhân viên (CBCNV) theo pháp luật lao động. Đồng thời, Lãnh đạo công ty cũng có chế độ chăm lo đến đời sống CBCNV trong những ngày Lễ, Tết nhằm động viên tinh thần CBCNV, tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ trong năm 2020.

1. Đánh giá của Ban Điều hành về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thiện hồ sơ thành lập và chính thức đưa vào hoạt động Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Mở rộng Chubb - Quỹ đầu tư đại chúng dạng mở đầu tiên do Công ty quản lý. Sự ra đời của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb là nền tảng quan trọng cho việc phát triển Quỹ Hưu Trí bổ sung tự nguyện sau này của Công ty đồng thời củng cố thêm các cam kết lâu dài của Tập đoàn Chubb đối với khách hàng và nền kinh tế Việt Nam.

Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động trong việc tiến hành các hoạt động đầu tư, quản lý chi phí chặt chẽ, quản lý rủi ro thận trọng, tăng cường học hỏi để nâng cao năng lực làm việc, cải thiện kết quả đầu tư cho khách hàng.

Công ty đã hoàn thành khả quan các mục tiêu tài chính năm 2019; tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình quy định trong điều hành và quản lý doanh nghiệp; luôn hành động vì lợi ích của nhà đầu tư trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của Công ty mẹ.

Đối với người lao động của Công ty, Ban lãnh đạo luôn ưu tiên thực hiện giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách theo luật lao động đồng thời cũng chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên trong những ngày Lễ, Tết nhằm động viên tinh thần cán bộ công nhân viên, tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ trong năm 2020.

Bên cạnh việc hoàn thành tốt các mục tiêu phát triển kinh doanh, cùng với công ty mẹ, Chubb Life FMC luôn tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, với niềm tin thay đổi cuộc sống của người dân vùng sâu vùng xa phải được bắt đầu từ việc cải thiện môi trường giáo dục và trình độ học vấn.

2. Các kế hoạch, định hướng của Ban Điều hành:

- Tiếp tục tập trung, nâng cao năng lực đầu tư và quản lý doanh nghiệp, mang lại kết quả đầu tư tốt nhất cho khách hàng.
- Cho ra đời các Quỹ đầu tư ở những phân khúc thị trường khác nhau.
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, hướng đến là một nhà tư vấn tài chính chuyên nghiệp và hiệu quả.
- Chuẩn bị cơ sở vật chất và năng lực nhân sự cho việc ra đời Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.
- Nâng cao năng lực kinh doanh trái phiếu và sản phẩm tài chính trên thị trường chứng khoán.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, tăng trưởng GDP đạt 7,02%, vượt chỉ tiêu Chính Phủ đề ra, kết hợp với việc quản trị rủi ro và quản lý chi phí tốt đã giúp cho hoạt động kinh doanh của công ty đạt kết quả khả quan, cụ thể:

- Tổng giá trị tài sản ủy thác của khách hàng tại thời điểm 31/12/2019 đạt 8.815 tỷ VNĐ tăng 23,44% so với năm 2018 (7.141 tỷ).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 5,84 tỷ tăng 34,75% so với cùng kỳ năm 2018 (4,33 tỷ).

2. Tình hình tài chính

Tổng tài sản của Công ty năm 2019 đạt 42,6 tỷ đồng, tăng 5,6 tỷ đồng so với năm 2018 (37 tỷ).

Tài sản của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư tiền gửi và các khoản tương đương tiền.

Trong năm 2019 Công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

Về khả năng thanh toán, Công ty vẫn duy trì tỷ lệ thanh toán ở mức cao và ổn định.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2019 Công ty đã không ngừng cải tiến và hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ nhằm hướng tới một tổ chức có bộ máy gọn nhẹ, chuyên nghiệp và hiệu quả.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên cập nhật, xây dựng chính sách tiền lương, tiền thưởng và các chính sách, quy định đặc thù khác phù hợp với thực tế hoạt động, đảm bảo tính tuân thủ và nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong môi trường hoạt động có cải thiện nhưng vẫn còn nhiều thách thức, Công ty sẽ tiếp tục bám sát chiến lược phát triển an toàn và hiệu quả. Theo đó, tăng cường nghiên cứu và bám sát diễn biến của thị trường tài chính, đưa ra quyết định đầu tư kịp thời nhằm mang lại hiệu quả đầu tư tốt nhất cho khách hàng; quản lý rủi ro chặt chẽ, đề cao tính tuân thủ trong mọi mặt hoạt động nhằm đảm bảo tăng trưởng, hiệu quả và an toàn ở mức cao hơn năm 2019.

Ban Điều hành cũng chỉ đạo tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức và triển khai phát triển thêm sản phẩm tài chính cho nhà đầu tư cũng như nghiên cứu và triển khai việc cho ra đời Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

5. Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán PwC đưa ra ý kiến các Báo cáo Tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Công ty luôn ý thức về việc bảo vệ môi trường. Năm 2019, Công ty luôn vận hành doanh nghiệp một cách cẩn trọng nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và xã hội.
- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Ban lãnh đạo công ty luôn ưu tiên thực hiện đầy đủ các

chế độ, chính sách cho người lao động theo luật lao động. Bên cạnh đó, lãnh đạo công ty luôn có chế độ chăm lo đến đời sống người lao động trong những ngày Lễ, Tết nhằm động viên tinh thần người lao động, tiếp tục hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong năm 2020.

- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn ý thức được trách nhiệm và vai trò của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tốt hoạt động xã hội cộng đồng và trách nhiệm với công tác an sinh xã hội. Năm 2020, Công ty sẽ tiếp tục tham gia vào các dự án hỗ trợ cộng đồng, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KIẾN TẠO TƯƠNG LAI

Báo Cáo Các Hoạt Động Liên Quan Đến Môi Trường Và Xã Hội Của Công Ty

Bên cạnh hoạt động phát triển kinh doanh Chubb Life FMC và công ty mẹ Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Life luôn dành sự quan tâm cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, góp sức tạo nên những giá trị lâu dài và bền vững cho cộng đồng địa phương. Từ ngày đầu thành lập đến nay, Chubb Life Việt Nam đã đóng góp hơn 25 tỷ đồng (tương đương hơn 1 triệu đô-la Mỹ) cho hoạt động xây mới 8 ngôi trường tại Việt Nam; đồng thời hỗ trợ thiết bị giáo dục và trao hơn 1.200 suất học bổng, nhằm khuyến khích các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập.

Trong năm 2019 các công ty thuộc Tập đoàn Chubb tại Việt Nam đã cùng phối hợp tổ chức "Ngày Chubb vì Cộng đồng 2019" tại trường tiểu học Tân Đông (điểm trường Ấp 2), xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Trong khuôn khổ chương trình các Công ty thuộc tập đoàn Chubb đã phối hợp tài trợ gần 120 triệu đồng để xây mới công trình nhà ăn, nhà giữ xe, hàng rào và tu sửa nhà vệ sinh, mang đến cho các em một không gian học tập và sinh hoạt khang trang hơn. Với việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về tiện nghi và cơ sở vật chất, các em học sinh sẽ có thể tập trung hơn trong học tập và thoải mái tham gia các hoạt động của nhà trường. Đồng thời, 80 suất học bổng cũng được trao cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn với hi vọng mang đến cho các em những niềm vui nhỏ và khích lệ tinh thần học tập.

Đặc biệt, nhân sự kiện này, Chubb Life Việt Nam và Chubb Việt Nam đã phối hợp cùng OpenM - Tổ chức xã hội hoạt động về lĩnh vực giáo dục, thực hiện chương trình giáo dục kỹ năng sống, trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết trong việc phòng tránh xâm hại cho hơn 1000 em học sinh của Trường Tiểu học Tân Đông và các trường tiểu học, trung học cơ sở lân cận thuộc địa bàn tỉnh Long An.

Là thành viên của Chubb - tập đoàn bảo hiểm danh tiếng thế giới, Chubb Life FMC luôn nỗ lực hết mình để đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe nhất của ngành. Điều đó được Chubb Life FMC thể hiện qua hoạt động kinh doanh một cách minh bạch, hiệu quả theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế; tạo ra cơ hội việc làm cho người dân địa phương; tạo lập môi trường làm việc công bằng cho đội ngũ nhân viên cũng như không ngừng cải tiến dịch vụ và sản phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng khách hàng.

Hiện nay, Công ty chưa tham gia đến hoạt động thị trường vốn xanh nên chưa có Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

SỰ MINH BẠCH ĐẢM BẢO CƠ HỘI

Báo Cáo Tài Chính 2019

1. Ý kiến kiểm toán (trích ý kiến của kiểm toán trên Báo cáo tài chính)

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ hoạt động tại Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Đính kèm BCTC đã kiểm toán)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 - CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013
Số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 6 năm 2014
Số 26/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 9 năm 2015
Số 03/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2016
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do UBCK cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013.

Ban Điều hành

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Công ty
Ông Bùi Thanh Hiệp	Phó Chủ tịch Công ty (từ ngày 17 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Chủ tịch Công ty (đến ngày 17 tháng 6 năm 2019)
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc (từ ngày 16 tháng 12 năm 2019)
Bà Lê Thị Hồng Thái	Giám đốc (đến ngày 16 tháng 12 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Công ty
------------------	------------------

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giá định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành

A circular stamp with the text "CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE" and "TRÁCH NHIỆM ĐIỀU HÀNH" is overlaid with a handwritten signature. The stamp also includes the company registration number "S.E.P. : 03 - C.T.T.H.H." and two stars.

Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9175
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.086.885.877	25.829.703.529
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	2.170.307.056	1.483.646.999
111	Tiền		2.170.307.056	1.483.646.999
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		37.700.000.000	22.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(a)	37.700.000.000	22.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.158.892.639	1.639.713.759
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		8.562.400	-
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ		79.093.561	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.3(a)	2.071.236.678	1.639.713.759
150	Tài sản ngắn hạn khác		57.686.182	306.342.771
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		57.686.182	306.342.771
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		547.717.185	11.175.749.859
210	Các khoản phải thu dài hạn		190.252.000	743.567.069
216	Phải thu dài hạn khác	5.3(b)	190.252.000	743.567.069
220	Tài sản cố định		177.879.746	270.879.540
221	Tài sản cố định hữu hình	5.4(a)	177.879.746	236.341.140
222	Nguyên giá		1.268.171.409	1.268.171.409
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.090.291.663)	(1.031.830.269)
227	Tài sản cố định vô hình	5.4(b)	-	34.538.400
228	Nguyên giá		345.384.000	345.384.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.384.000)	(310.845.600)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	-	10.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		179.585.439	161.303.250
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	5.12	179.585.439	161.303.250
270	TỔNG TÀI SẢN		42.634.603.062	37.005.453.388

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

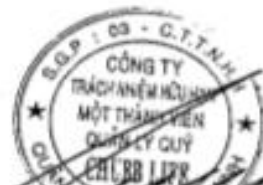
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.660.632.407	1.874.301.497
310	Nợ ngắn hạn		1.649.132.407	1.874.301.497
312	Phải trả người bán ngắn hạn	5.5	4.994.021	242.566.582
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.6	517.783.442	351.161.023
315	Phải trả người lao động		211.753.643	458.851.643
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.7	897.927.187	806.516.249
319	Phải trả ngắn hạn khác		16.674.114	15.206.000
330	Nợ dài hạn		11.500.000	-
337	Phải trả dài hạn khác		11.500.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.973.970.655	35.131.151.891
410	Vốn chủ sở hữu		40.973.970.655	35.131.151.891
411	Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		748.698.531	456.557.594
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		748.698.531	456.557.594
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		13.476.573.593	8.218.036.703
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		8.218.036.703	4.315.495.917
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay		5.258.536.890	3.902.540.786
440	TỔNG NGUỒN VỐN		42.634.603.062	37.005.453.388



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

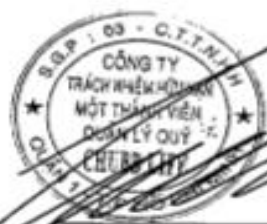
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		2.365.222.439	-
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		25.071.358	-
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		2.340.151.081	-
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		99.000.000.000	-
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.049.400.000	-
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		97.950.600.000	-
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		2.319.128.767	-
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		262.852.783	-



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

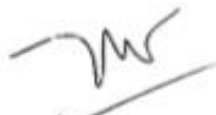
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.304.431.711	5.437.357.589
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	92.999.794	97.481.529
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.549.787.321)	(2.157.815.843)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.847.644.184	3.377.023.275
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(89.155.973)	25.231.094
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(298.492.077)	218.151.410
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	248.656.589	(175.664.749)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5.6 (1.395.072.149)	(1.029.905.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.313.580.574	2.414.835.657
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(232.017.060)
23	Tiền chi để đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(7.300.000.000)	(3.800.000.000)
24	Tiền thu từ các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	2.673.079.483	929.210.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.626.920.517)	(3.102.806.922)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	686.660.057	(687.971.265)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.1 1.483.646.999	2.171.618.264
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.1 2.170.307.056	1.483.646.999



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B05 – CTQ


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	26.000.000.000	239.749.773	239.749.773	4.315.495.917	30.794.995.463
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.336.156.428	4.336.156.428
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16)	-	216.807.821	216.807.821	(433.615.642)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	26.000.000.000	456.557.594	456.557.594	8.218.036.703	35.131.151.891
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.842.818.764	5.842.818.764
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16)	-	292.140.937	292.140.937	(584.281.874)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	26.000.000.000	748.698.531	748.698.531	13.476.573.593	40.973.970.655


Đỗ Thị Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng


Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc




Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 03/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 4 năm 2016.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GPĐC-UBCK để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GPĐC-UBCK để tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 4 tháng 4 năm 2016, căn cứ vào Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life thành Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ Chubb Life.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 12 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10 nhân viên).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.

4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

4.3 Các khoản phải thu và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ gồm các khoản phải thu của Công ty với các Quý mà Công ty đang quản lý về các khoản tiền thu phí quản lý hoạt động, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản tiền thưởng, phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản thu hoạt động khác; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.6 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.11 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng theo Điều lệ Quỹ. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ sở hữu, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ"). Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này. Phí này được tính hàng tháng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt như giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4.17 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.18 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 5.5).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.000.000	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng	2.167.307.056	1.480.646.999
	<u>2.170.307.056</u>	<u>1.483.646.999</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng thương mại cổ phần ("TMCP") Á Châu	13.000.000.000	13.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>37.700.000.000</u>	<u>37.700.000.000</u>	<u>22.400.000.000</u>	<u>22.400.000.000</u>
(b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.069.375.616	-	1.639.352.709	-
Phải thu khác	1.861.062	-	361.050	-
	<u>2.071.236.678</u>	<u>-</u>	<u>1.639.713.759</u>	<u>-</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	553.315.069	-
Đặt cọc thuê văn phòng	190.252.000	-	190.252.000	-
	<u>190.252.000</u>	<u>-</u>	<u>743.567.069</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	699.919.385	568.252.024	1.268.171.409
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	475.636.227	556.194.042	1.031.830.269
Khấu hao trong năm	46.403.412	12.057.982	58.461.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	522.039.639	568.252.024	1.090.291.663
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	224.283.158	12.057.982	236.341.140
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	177.879.746	-	177.879.746

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.036.154.349 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 932.800.217 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	345.384.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	310.845.600
Khấu hao trong năm	34.538.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	345.384.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.538.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 345.384.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	4.994.021	4,994,021	242.566.582	242.566.582
	<u>4.994.021</u>	<u>4,994,021</u>	<u>242.566.582</u>	<u>242.566.582</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 VND	2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	403.864.907	319.041.920
Thuế thu nhập cá nhân	113.918.535	32.119.103
	<u>517.783.442</u>	<u>351.161.023</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN	319.041.920	1.479.895.136	(1.395.072.149)	403.864.907
Thuế thu nhập cá nhân	32.119.103	828.793.609	(746.994.177)	113.918.535
	<u>351.161.023</u>	<u>2.308.688.745</u>	<u>(2.142.066.326)</u>	<u>517.783.442</u>

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí tiền lương	702.913.333	647.432.499
Khác	195.013.854	159.083.750
	<u>897.927.187</u>	<u>806.516.249</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.8 DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7(a))	11.869.652.854	9.708.120.668
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	603.056.068	-
Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở	201.257.822	-
	<u>12.673.966.744</u>	<u>9.708.120.668</u>

5.9 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	2.390.638.251	1.801.202.333
Chi phí thuê văn phòng	642.237.750	635.550.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.538.400	69.076.800
Các chi phí khác	96.335.663	95.332.546
	<u>3.163.750.064</u>	<u>2.601.161.979</u>

5.10 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền gửi được hưởng.

5.11 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	3.069.050.562	2.184.020.648
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	739.806.512	732.532.844
Chi phí các dịch vụ chuyên nghiệp	447.963.998	441.701.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.461.394	28.404.729
Chi phí công cụ dụng cụ	118.590.955	33.850.635
Chi phí khác	317.382.252	406.906.432
	<u>4.751.255.673</u>	<u>3.827.416.943</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 THUẾ****(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.304.431.712	5.437.357.589
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.460.886.342	1.087.471.518
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	726.607	13.729.643
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.461.612.948</u>	<u>1.101.201.161</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.479.895.136	1.064.532.937
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.12(b))	(18.282.188)	36.668.224
	<u>1.461.612.948</u>	<u>1.101.201.161</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>179.585.439</u>	<u>161.303.250</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	161.303.250	197.971.474
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	18.282.189	(36.668.224)
Số dư cuối năm	<u>179.585.439</u>	<u>161.303.250</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.12 THUẾ (tiếp theo)

(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không có bất cứ khoản vay nào.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 919.595.322 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.064.288.831 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu 100% vốn của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu dịch vụ (Thuyết minh 5.9)		
Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	11.869.652.854	9.708.120.668
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	804.313.890	-
	<u>12.673.966.744</u>	<u>9.708.120.668</u>
ii) Các khoản chi cho Ban Điều hành		
Lương và các quyền lợi khác	2.670.129.980	2.199.227.771
	<u>2.670.129.980</u>	<u>2.199.227.771</u>
iii) Giao dịch khác		
Chi phí trả thay cho công ty		
Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	104.193.565	75.742.957
	<u>104.193.565</u>	<u>75.742.957</u>
Chi phí công ty trả thay		
Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	3.757.925	-
	<u>3.757.925</u>	<u>-</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (Thuyết minh 5.3(a))		
Phải thu hoạt động nghiệp vụ ngắn hạn		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	79.093.561	-
	<u>79.093.561</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	8.968.114	-
	<u>8.968.114</u>	<u>-</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	1.171.800.000	1.142.064.000
Từ 1 đến 5 năm	195.300.000	1.332.408.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.367.100.000	2.474.472.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020.



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Công ty